

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~424~~/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2016

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2016.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước
Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.37840445

Fax: 08.37840446

Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2016 (*Chi tiết như tài liệu đính kèm*);
- Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2016 tăng trên 10% so với Quý 2 năm 2015 (*Chi tiết như tài liệu đính kèm*).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2016 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

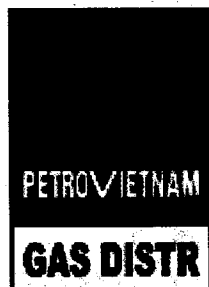
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT, HT.03.

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2-2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B 01 - DN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B 02 - DN	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B 03a - DN	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B 09 - DN	6 - 16



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.816.480.721.104	1.834.614.629.054
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.315.744.804.281	1.284.126.180.794
1.	Tiền	111		525.744.804.281	414.126.180.794
2.	Các khoản tương đương tiền	112		790.000.000.000	870.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.866.000.000	-
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	6.866.000.000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		449.314.817.148	481.498.548.697
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	397.629.457.626	479.453.919.472
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.159.228.486	12.373.548.933
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.159.272.175	3.962.428.450
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(17.633.141.139)	(14.291.348.158)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.6	18.210.189.996	19.289.804.120
1.	Hàng tồn kho	141		18.210.189.996	19.289.804.120
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		26.344.909.679	49.700.095.443
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	3.233.645.399	3.194.358.127
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.111.264.280	46.505.737.316
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		822.557.297.783	888.106.402.914
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4.583.077.035	4.857.077.035
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	4.583.077.035	4.857.077.035
II.	Tài sản cố định	220		751.720.988.069	799.756.344.114
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	706.043.633.284	753.727.897.814
-	Nguyên giá	222		1.080.833.583.891	1.044.742.341.517
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(374.789.950.607)	(291.014.443.703)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	45.677.354.785	46.028.446.300
-	Nguyên giá	228		49.075.485.186	49.075.485.186
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.398.130.401)	(3.047.038.886)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.431.281.609	12.886.249.657
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	1.431.281.609	12.886.249.657
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		64.821.951.070	70.606.732.108
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	64.821.951.070	70.606.732.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		2.639.038.018.887	2.722.721.031.968

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

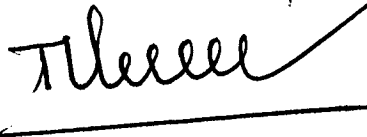
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.180.064.080.112	1.452.798.053.158
I.	Nợ ngắn hạn	310		972.492.569.235	1.241.719.613.167
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	683.340.072.432	949.797.903.052
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53.422.186.366	46.019.420.409
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	29.744.920.723	15.719.176.624
4.	Phải trả người lao động	314		9.172.842.630	5.408.522.345
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	126.772.640.966	169.984.105.092
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	43.472.095.551	40.829.331.767
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.167.130.567	12.445.122.872
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	400.680.000	461.916.000
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	1.054.115.006
II.	Nợ dài hạn	330		207.571.510.877	211.078.439.991
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		183.169.913.967	186.676.843.081
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.401.596.910	24.401.596.910
D.	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.458.973.938.775	1.269.922.978.810
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.458.973.938.775	1.269.922.978.810
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.127.784.909	179.076.824.944
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		179.838.643.602	11.340.398.716
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		188.289.141.307	167.736.426.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.639.038.018.887	2.722.721.031.968

Người lập



Lê Đức Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thúy



Trần Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến 30/06/2016)

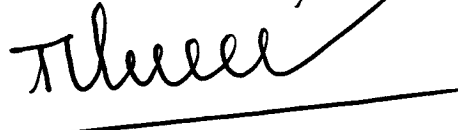
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2/2016	Quý 2/2015	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.138.244.897.900	1.361.978.212.557	2.027.712.792.071	2.547.767.953.799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.138.244.897.900	1.361.978.212.557	2.027.712.792.071	2.547.767.953.799
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	877.343.976.633	1.183.831.438.829	1.520.468.357.380	2.157.176.749.076
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		260.900.921.267	178.146.773.728	507.244.434.691	390.591.204.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.562.566.196	5.515.725.050	6.121.533.715	10.263.512.689
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.532.728.505	70.862.211	8.882.126.945	70.862.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.532.728.505	70.862.211	8.882.126.945	70.862.211
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	103.801.421.205	42.669.545.431	224.117.818.702	139.104.078.462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.429.175.554	20.671.380.414	35.436.928.652	40.115.575.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		141.700.162.199	120.250.710.722	244.929.094.107	221.564.200.928
11. Thu nhập khác	31	VI.5	21.019.227	8.560.873	21.019.227	23.369.826
12. Chi phí khác	32	VI.6	-	1.902.000	-	179.356.286
13. Lợi nhuận khác	40		21.019.227	6.658.873	21.019.227	155.986.460
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		141.721.181.426	120.257.369.595	244.950.113.334	221.408.214.468
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	28.785.833.457	27.040.893.836	49.660.972.027	49.432.413.462
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		112.935.347.969	93.216.475.759	195.289.141.307	171.975.801.006

Người lập

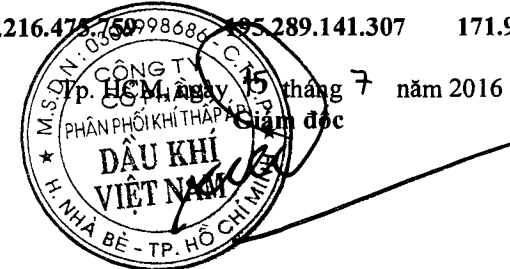


Lê Đức Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thúy



Trần Thanh Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	244.950.113.334	221.408.214.468
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	85.028.688.392	45.436.975.490
- Các khoản dự phòng	03	3.341.792.981	8.424.530.908
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.128.533.715)	(10.263.512.689)
- Chi phí lãi vay	06	8.882.126.945	70.862.211
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	336.074.187.937	265.077.070.388
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	52.377.475.867	226.364.676.667
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.079.614.124	(1.960.176.657)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(258.687.566.094)	(608.922.986.903)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	6.114.084.560	145.337.031
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.790.197.840)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.220.071.883)	(27.782.629.887)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	753.557.818	228.737.261
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.547.522.356)	(8.138.596.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.153.562.133	(154.988.568.260)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.829.402.748)	(169.363.605.351)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.866.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.945.385.521	10.616.679.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(59.750.017.227)	(158.746.925.996)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.215.078.581	29.044.171.972
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(105.449.045.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.215.078.581	(76.404.873.028)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	31.618.623.487	(390.140.367.284)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.284.126.180.794	1.963.089.393.092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.315.744.804.281	1.572.949.025.808

Người lập



Lê Đức Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Thúy



Trần Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, Tòa nhà PVGas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP HCM

MẪU B09 - DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Từ ngày 28/12/2015 Vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng do phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (Quỹ Đầu tư phát triển) theo Quyết định số 20/QĐ-HĐQT/2015 ngày 28/12/2015 của Hội Đồng Quản trị Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 255 người.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyên đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

+ Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu.

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam-Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch.

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam-Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

07. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin in trên BCTC:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015 .

02. Thuyết minh về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

08. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với máy móc thiết bị là hệ thống phân phối khí thấp áp, Công ty áp dụng khấu hao nhanh với thời gian sử dụng hữu ích là 05 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	3 – 6
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Tài sản khác	3



09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Ghi nhận tại thời điểm phát sinh chi phí, sau đó phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn sử dụng của chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí lãi vay của các hợp đồng vay cho dự án đầu tư xây dựng được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Các chi phí phục vụ cho việc bán các sản phẩm được ghi nhận vào chi phí bán hàng; Các chi phí phục vụ cho hoạt động của bộ máy điều hành Công ty được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: Đồng)

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
- Tiền mặt	830.110.762		1.135.201.159	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	524.914.693.519		412.990.979.635	
- Các khoản tương đương tiền	790.000.000.000		870.000.000.000	
Cộng	1.315.744.804.281		1.284.126.180.794	
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.866.000.000		-	
Cộng	6.866.000.000		-	
03. Các khoản phải thu khách hàng	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	397.629.457.626		479.453.919.472	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.	115.026.748.662		139.887.033.765	
+ Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa lỏng Miền Nam	67.764.416.220		73.835.530.106	
+ Công ty CP CNG Việt Nam	47.262.332.442		66.051.503.659	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	282.602.708.964		339.566.885.707	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Như phụ lục 1 đính kèm				
04. Các khoản phải thu khác	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13.159.272.175	-	3.962.428.450	-
- Phải thu khác	12.534.402.175		3.935.058.450	
- Tạm ứng	597.500.000		-	
- Ký cược, ký quỹ	27.370.000		27.370.000	
b) Dài hạn	4.583.077.035	-	4.857.077.035	-
- Ký cược, ký quỹ	4.583.077.035		4.857.077.035	
Cộng	17.742.349.210	-	8.819.505.485	-

05. Nợ xấu	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
- Công ty TNHH Gạch Men Mỹ Đức	18.109.391.538	9.054.695.767	18.109.391.538	10.761.148.590
- Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	4.012.808.438	11.296.297.196	5.648.148.596
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Công đoàn DKVN	1.294.956.610	-	1.369.634.083	74.677.473
Cộng	30.700.645.344	13.067.504.205	30.775.322.817	16.483.974.659

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

06. Hàng tồn kho	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu	3.108.571.292	3.108.571.292	3.076.158.703	3.076.158.703
- Công cụ, dụng cụ	14.475.798.552	14.475.798.552	15.715.343.110	15.715.343.110
- Hàng hóa	625.820.152	625.820.152	498.302.307	498.302.307
Cộng	18.210.189.996	18.210.189.996	19.289.804.120	19.289.804.120

07. Tài sản dở dang dài hạn	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.431.281.609	1.431.281.609	12.886.249.657	12.886.249.657
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản			12.886.249.657	12.886.249.657
+ Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho KCN Hiệp Phước - GĐ 1"	267.827.063	267.827.063	267.827.063	267.827.063
+ Dự án "Hệ thống cung cấp khí cho KCN Phú Mỹ 3"	-	-	127.495.773	127.495.773
+ HT tuyến ống cấp khí cho các khách hàng mới KCN NT3, GĐ2	-	-	5.542.019.360	5.542.019.360
+ HT tiếp nhận khí cho Shun Yin trong KCN NT3, GĐ2	-	-	3.020.438.680	3.020.438.680
+ HT tiếp nhận khí cho Hyosung Đồng Nai, khách hàng mới KCN NT5	-	-	3.928.468.781	3.928.468.781
+ Dự án hệ thống thu thập số liệu vận hành	850.909.091	850.909.091		
+ Công trình khác	312.545.455	312.545.455	-	-
Cộng	1.431.281.609	1.431.281.609	12.886.249.657	12.886.249.657

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Tại 01/01/2016	145.539.499.664	887.632.871.575	4.612.418.845	6.880.801.433	76.750.000	1.044.742.341.517
- Mua trong kỳ		687.123.448		92.727.273		779.850.721
- Đầu tư XD CB hoàn thành			21.998.406.631			21.998.406.631
- Điều chỉnh	(808.943.291)	14.630.790.422				13.821.847.131
- Thanh lý				(508.862.109)		(508.862.109)
Tại 30/06/2016	144.730.556.373	902.950.785.445	26.610.825.476	6.464.666.597	76.750.000	1.080.833.583.891
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2016	13.816.693.281	271.913.766.256	1.773.190.110	3.509.281.063	1.512.993	291.014.443.703
- Khấu hao tăng trong kỳ	9.952.078.317	71.836.640.968	1.869.409.458	613.452.110	12.788.160	84.284.369.013
- Thanh lý				(508.862.109)		(508.862.109)
Tại 30/06/2016	23.768.771.598	343.750.407.224	3.642.599.568	3.613.871.064	14.301.153	374.789.950.607
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2016	131.722.806.383	615.719.105.319	2.839.228.735	3.371.520.370	75.237.007	753.727.897.814
Tại 30/06/2016	120.961.784.775	559.200.378.221	22.968.225.908	2.850.795.533	62.448.847	706.043.633.284

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là: 94.442.260.020 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2016 chờ thanh lý: 0 đồng

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Tại 01/01/2016	45.545.065.586	3.461.619.600	68.800.000	49.075.485.186
- Mua trong kỳ				
- Giảm khác				
Tại 30/06/2016	45.545.065.586	3.461.619.600	68.800.000	49.075.485.186
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2016	-	2.978.238.886	68.800.000	3.047.038.886
- Khấu hao trong kỳ	-	351.091.515		351.091.515
Số dư tại 30/06/2016	-	3.329.330.401	68.800.000	3.398.130.401
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2016	45.545.065.586	483.380.714	-	46.028.446.300
Số dư tại 30/06/2016	45.545.065.586	132.289.199	-	45.677.354.785

- Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là: 3.138.749.600 đồng

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
10. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	3.233.645.399	3.194.358.127
- Công cụ, dụng cụ	197.489.643	427.549.395
- Quảng cáo	833.025.600	277.675.200
- Bảo hiểm	1.961.650.156	2.375.433.532
- Khác	241.480.000	113.700.000
b) Dài hạn	64.821.951.070	70.606.732.108
- Công cụ, dụng cụ	519.447.246	1.013.325.875
- Thuê đất	44.582.819.544	45.144.836.160
- Quảng cáo	7.907.874.155	12.111.729.168
- Khác	11.811.810.125	12.336.840.905
Cộng	68.055.596.469	73.801.090.235

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
11. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	644.168.320.989	897.471.752.643
+ Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	644.168.320.989	897.471.752.643
- Phải trả cho các đối tượng khác	39.171.751.443	52.326.150.409
Cộng	683.340.072.432	949.797.903.052
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Phụ lục 1 đính kèm		

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Phụ lục 2 đính kèm.

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	126.772.640.966	169.984.105.092
- Chi phí phải trả - Xây dựng cơ bản	119.224.243.489	161.604.042.303
- Các khoản trích trước khác	7.548.397.477	8.380.062.789
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	-
Cộng	126.772.640.966	169.984.105.092

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
14. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	245.602.248	299.265.167
- Kinh phí công đoàn	144.369.972	64.979.100
- Bảo hiểm xã hội	456.837.444	1.900.600
- Bảo hiểm y tế	79.068.022	328.950
- Bảo hiểm thất nghiệp	35.141.340	146.200
- Phải trả về cổ phần hóa	726.374.500	726.374.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	298.906.240	322.870.130
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.485.795.785	39.413.467.120
Cộng	43.472.095.551	40.829.331.767
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
15. Dự phòng phải trả		
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	400.680.000	461.916.000
Cộng	400.680.000	461.916.000

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	600.000.000.000	153.050.000	(9.550.000)	478.252.653.866	12.450.000.000	71.639.443.716	1.162.485.597.582
Tăng vốn trong kỳ	299.990.250.000			(299.990.250.000)			-
Lợi nhuận trong kỳ						238.235.471.228	238.235.471.228
Chi trả cổ tức trong kỳ						(119.998.090.000)	(119.998.090.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Lỗ trong năm trước							
Thương bán điều hành						(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	179.076.824.944	1.269.922.978.810
Tăng vốn trong kỳ	-			-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-			-	-	195.289.141.307	195.289.141.307
Tăng khác						761.818.658	761.818.658
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-			-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2016	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	368.127.784.909	1.458.973.938.775

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
+ Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	454.500.000.000	454.500.000.000
+ Cổ đông khác	445.490.250.000	445.490.250.000
Cộng	899.990.250.000	899.990.250.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp cuối kỳ	899.990.250.000	899.990.250.000
+ Vốn góp đầu kỳ	899.990.250.000	600.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		

d) Cổ phiếu (Đơn vị tính: Cổ phiếu)	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.999.025	89.999.025
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
+ Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	955	955
+ Cổ phiếu phổ thông	955	955
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
+ Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.138.244.897.900	1.361.978.212.557
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	1.138.244.897.900	1.361.978.212.557

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Phụ lục 1 đính kèm

2. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	877.343.976.633	1.183.831.438.829
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	877.343.976.633	1.183.831.438.829

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.562.566.196	5.515.725.050
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.562.566.196	5.515.725.050

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.532.728.505	70.862.211
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>4.532.728.505</u>	<u>70.862.211</u>
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.000.000	
- Các khoản khác	14.019.227	8.560.873
Cộng	<u>21.019.227</u>	<u>8.560.873</u>
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.902.000
- Các khoản khác	-	1.902.000
Cộng	<u>-</u>	<u>1.902.000</u>
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	34.127.507.121	29.278.074.110
+ Chi phí khấu hao tài sản	41.856.850.170	6.694.409.006
+ Chi phí Thuê TSCĐ	12.115.146.402	15.002.712.501
+ Chi phí CCDC, vật liệu (xuất dùng, phân bổ)	2.898.009.236	5.236.124.659
+ Chi nhân công - Lương	3.857.263.462	2.344.827.944
- Các khoản chi phí bán hàng khác	8.946.644.814	13.391.471.321
Cộng	<u>103.801.421.205</u>	<u>42.669.545.431</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất	1.554.749.392	2.118.734.830
+ Chi phí dự phòng	872.681.504	2.675.688.330
+ Chi phí thuê xe	929.065.000	1.301.027.136
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.072.679.658	14.575.930.118
Cộng	<u>14.429.175.554</u>	<u>20.671.380.414</u>
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	3.037.544.225	5.410.545.118
- Chi phí nhân công	5.124.643.676	3.556.108.639
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.171.438.450	7.015.620.864
- Chi phí thuê tài sản cố định	15.002.712.501	15.002.712.501
- Chi phí dự phòng	872.681.504	2.675.688.330
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.735.596.024	8.482.525.401
- Chi phí khác bằng tiền	5.285.980.379	21.197.724.992
Cộng	<u>118.230.596.759</u>	<u>63.340.925.845</u>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	141.721.181.426	120.257.369.595
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng các khoản chi phí không được trừ</i>	1.369.985.333	1.536.974.950
Thu nhập chịu thuế	<u>143.091.166.759</u>	<u>121.794.344.545</u>



Thuế suất	20%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28.618.233.352	26.794.755.800
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	167.600.105	246.138.036
Cộng	28.785.833.457	27.040.893.836

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.215.078.581	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 2/2016:
3. Thông tin về các bên liên quan: phụ lục 1 đính kèm.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1): Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh 1 mặt hàng duy nhất là Khí Thấp áp (khí tự nhiên). Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
5. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2015. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

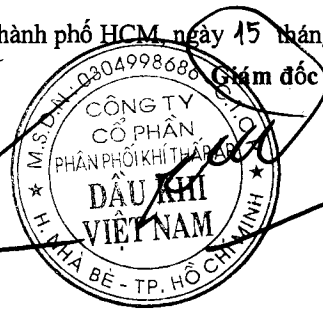
Thành phố HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Đức Huy

Nguyễn Phương Thúy

Trần Thanh Nam

PHỤ LỤC 1
NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Mua hàng		
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần		
<i>Thuê văn phòng</i>	1.416.051.000	1.416.051.000
<i>Thuê đường ống dẫn khí</i>	15.002.712.501	15.002.712.501
<i>Gửi xe ô tô, điện, nước</i>	187.598.392	2.282.534.549
<i>Mua khí</i>	772.966.760.901	1.183.831.438.829
Chi nhánh Đại Hùng - Công ty CP Dịch vụ vận tải dầu khí Cửu Long		81.155.327
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	20.000.000	126.423
Công ty CP Địa chất và Môi trường Miền Đông	197.496.364	
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	2.666.238.887	4.384.744.952
Công ty CP Dịch vụ vận tải dầu khí Cửu Long		110.654.150
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu khí	12.000.000	68.000.000
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	757.200.000	1.054.560.000
CN VT - Cty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông	88.255.583	516.518.964
Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		8.613.500
Tổng Cty Công Nghệ Năng Lượng Dầu Khí VN - CTCP	472.727.273	
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	6.682.314.209	2.232.525.552
Công ty cổ phần giám định năng lượng Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	10.000.000	
Công ty cổ phần Dịch vụ lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu Khí biển PTSC		15.102.761.326
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	7.032.162.121	31.242.118.487
Chi nhánh Tổng công ty khí VN-CTCP- Công ty quản lý dự án khí	552.000.000	2.613.636.364
2. Bán hàng		
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	72.179.298.568	88.678.557.073
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	67.456.661.979	138.328.234.950
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	27.084.542.414	
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PV OIL)	2.219.686.509	
3. Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	47.262.332.442	77.546.413.305
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	67.764.416.220	201.161.058.446
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	13.162.266.513	
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (PV OIL)	2.441.655.160	
4. Phải thu khác		
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí 2	4.811.281.851	
Công ty Cổ phần bọc ống Dầu khí Việt Nam		649043500
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.437.256.869
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	620.248.992	839.053.811
5. Trả trước cho người bán		
Công ty vận chuyên khí Đông nam bộ	52.671.502.430	
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn Dầu Khí Việt Nam	22.239.800	22.239.800
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2		4.811.281.851
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	2.765.885.252	11.885.985.665
6. Ký quỹ, ký cược dài hạn		
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	1.523.220.600	
Công ty CP vận tải dầu khí Cửu Long		1.021.620.600
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	1.409.856.435	1.409.856.435
7. Phải trả người bán		
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	644.168.320.989	1.475.162.930.183
Chi nhánh Đại Hùng - Công ty CP Dịch vụ vận tải dầu khí Cửu Long		22.637.080
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	470.820.900	3.163.672.784
Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải dầu khí Cửu Long		49.562.535

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu khí	12.000.000	68.000.000
Cty CP DV Bảo vệ An ninh DKVN - CN Miền Đông Nam Bộ	277.640.000	382.976.000
CN VT - Cty TNHH MTV KD Khí hóa lỏng Miền Đông		153.244.380
Công ty cổ phần điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2		9.474.852
Công ty Cổ phần bọc ống Dầu khí Việt Nam		1.655.907.000
Tổng Cty Công Nghệ Năng Lượng Dầu Khí VN - CTCP	520.000.000	
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	7.163.551.829	
Công ty máy - thiết bị dầu khí	4.182.121.885	
Công ty bảo hiểm PVI Vũng Tàu	85.772.945	
Công ty bảo hiểm nhân thọ PVI Sunlife	720.800.000	
8. Phải trả phải nộp khác		
Tổng công khí Việt Nam - Công ty cổ phần		2.727.080
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông tại Vũng Tàu	5.000.000	
Công ty vận chuyên khí Đông nam bộ	40.855.559.941	

PHỤ LỤC 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2016

(Đính kèm BCTC Quý 2 - 2016)

Nội dung	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Dư cuối kỳ
		Phải nộp	Đã nộp	
I. Thuế	15.719.176.624	64.241.691.495	50.215.947.396	29.744.920.723
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	482.846.630	10.105.928.711	10.082.971.245	505.804.096
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	95.479.255		95.479.255	
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.344.933.313	49.660.972.027	35.220.071.883	28.785.833.457
6. Thu trên vốn				
7. Thuế thu nhập cá nhân	795.917.426	4.392.240.353	4.734.874.609	453.283.170
8. Thuế tài nguyên				
9. Thuế nhà đất				
10. Thuế môn bài		6.000.000	6.000.000	
11. Các loại thuế khác		76.550.404	76.550.404	
- Thuế môn bài nhà thầu				
- Thuế nộp thay nhà thầu phụ				
- Thuế TNCN nhà thầu				
- Thuế khác		76.550.404	76.550.404	
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Tiền cọc và sử dụng tài liệu dầu, khí				
2. Phí, lệ phí và các loại khác				
3. Lãi nước chủ nhà				
4. Hoa hồng dầu khí				
5. Tiền khí âm				
6. Phí môi trường				
7. Thu điều tiết				
8. Các khoản nộp phạt				
9. Các khoản khác				
Tổng cộng	15.719.176.624	64.241.691.495	50.215.947.396	29.744.920.723

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 425 /KTA - TCKT
 Về việc giải trình kết quả hoạt động sản xuất
 kinh doanh Quý 2 năm 2016.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 02 năm 2016 và tình hình thực tế của PGD,

PGD xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2016 tăng 21,15% so với Quý 02 năm 2015, cụ thể như sau:

1. Tổng hợp một số chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2016	Chênh lệch	% tăng/giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (6)/(4)
1	Sản lượng khí	MMBTU	6.442.320,07	8.521.045,20	2.078.725,13	32,27%
2	Doanh thu	Đồng	1.361.978.212.557	1.138.244.897.900	(223.733.314.657)	(16,43%)
3	Giá vốn hàng bán	Đồng	1.183.831.438.829	877.343.976.633	(306.487.462.196)	(25,89%)
4	Lợi nhuận gộp	Đồng	178.146.773.728	260.900.921.267	82.754.147.539	46,45%
5	Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu	%	13,08%	22,92%	9,84%	9,84%
6	Chi phí hoạt động	Đồng	63.411.788.056	118.230.596.759	54.818.808.703	86,45%
7	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	120.257.369.595	141.721.181.426	21.463.811.831	17,85%
8	Thuế TNDN	Đồng	27.040.893.836	28.785.833.457	1.744.939.621	6,45%
9	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	93.216.475.759	112.935.347.969	19.718.872.210	21,15%

2. Nguyên nhân:

- Sản lượng khí (Chỉ tiêu 1) của Quý 02 năm 2016 tăng 2.078.725,13 MMBTU (tương đương 32,27%) so với Quý 02 năm 2015;
- Tỷ lệ lãi gộp/doanh thu của Quý 02 năm 2016 tăng 9,84% so với Quý 02 năm 2015;
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 giảm 2% so với năm 2015 (từ thuế suất 22% xuống 20%).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT. HT(03).

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

